

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
Xã Sài Sơn - Quốc Oai - Hà Nội

Mẫu số B01a - DN (Ban hành theo
quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

ĐVT: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		185.073.782.413	156.770.884.891
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>5.501.725.854</i>	<i>4.215.512.589</i>
1, Tiền	111	V.01	5.501.725.854	4.215.512.589
2, Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>640.000.000</i>	<i>240.000.000</i>
1, Đầu tư ngắn hạn	121		640.000.000	240.000.000
2, Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>142.847.812.014</i>	<i>135.193.977.969</i>
1, Phải thu của khách hàng	131		7.841.060.094	3.483.835.194
2, Trả trước cho người bán	132		11.565.550.061	9.989.963.673
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
5, Các khoản phải thu khác	138	V.03	124.187.822.092	122.466.799.335
6, Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-746.620.233	(746.620.233)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>35.579.471.048</i>	<i>16.341.743.908</i>
1, Hàng tồn kho	141	V.04	35.579.471.048	16.341.743.908
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>504.773.497</i>	<i>779.650.425</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		118.461.018	380.631.646
4, Tài sản ngắn hạn khác	158		386.312.479	399.018.779
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		432.841.305.611	436.306.212.856
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>412.836.305.611</i>	<i>416.301.212.856</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	412.836.305.611	416.301.212.856
Nguyên giá	222		462.672.125.290	461.757.663.765
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-49.835.819.679	(45.456.450.909)
3, Tài sản vô hình	227	V.10	0	0
Nguyên giá	228		1.817.600	1.817.600
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1.817.600	(1.817.600)
4, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
<i>IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>20.005.000.000</i>	<i>20.005.000.000</i>
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3, Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.000.000	5.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		617.915.088.024	593.077.097.747

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		335.106.524.844	298.347.183.164
I - Nợ ngắn hạn	310		162.804.867.160	126.045.525.480
1, Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	66.837.906.927	43.128.889.091
2, Phải trả người bán	312		47.260.079.328	45.027.291.784
3, Người mua trả tiền trước	313		955.716.017	429.939.154
4, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.964.416.012	8.316.480.482
5, Phải trả người lao động	315		2.062.132.815	3.158.419.097
6, Chi phí phải trả	316	V.17	1.668.069.910	6.824.583.496
7, Phải trả nội bộ	317			0
9, Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	33.639.795.415	16.742.403.640
11, Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.416.750.736	2.417.518.736
II - Nợ dài hạn	330		172.301.657.684	172.301.657.684
3, Phải trả dài hạn khác	333		92.954.163.680	92.954.163.680
4, Vay và nợ dài hạn	334	V.20	79.347.494.004	79.347.494.004
6, Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		282.808.563.180	294.729.914.583
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	282.808.563.180	294.729.914.583
1, Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.580.000.000	97.580.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		57.815.713.000	57.815.713.000
7, Quỹ đầu tư phát triển	417	21	96.099.124.551	96.099.124.551
8, Quỹ dự phòng tài chính	418	21	8.803.840.000	8.803.840.000
10, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.508.074.366	34.429.425.769
11, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.811.263	1.811.263
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		617.915.088.024	593.077.097.747

Các chỉ tiêu ngoài bảng kế toán

Chỉ tiêu	TK	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2, Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công	002		517.969.922	517.969.922
4, Nợ khó đòi đã xử lý	004		373.209.935	373.209.935

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Giám đốc công ty



Nguyễn Văn Bổng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	61.272.305.756	55.314.262.777	61.272.305.756	55.314.262.777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		61.272.305.756	55.314.262.777	61.272.305.756	55.314.262.777
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	52.246.964.645	47.563.959.103	52.246.964.645	47.563.959.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.025.341.111	7.750.303.674	9.025.341.111	7.750.303.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	935.571.798	561.572.874	935.571.798	561.572.874
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	7.992.875.111	35.354.763	7.992.875.111	35.354.763
Trong đó lãi vay phải trả	23		7.992.875.111	35.354.763	7.992.875.111	35.354.763
8. Chi phí bán hàng	24		1.090.145.700	859.981.138	1.090.145.700	859.981.138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.738.170.501	2.344.123.599	2.738.170.501	2.344.123.599
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		-1.860.278.403	5.072.417.048	-1.860.278.403	5.072.417.048
11. Các khoản thu nhập khác	31		0	426.800.000	0	426.800.000
12. Chi phí khác	32		253.073.000		253.073.000	0
13. Lợi nhuận khác	40		-253.073.000	426.800.000	-253.073.000	426.800.000
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-2.113.351.403	5.499.217.048	-2.113.351.403	5.499.217.048
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		1.374.804.262	0	1.374.804.262
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	-2.113.351.403	4.124.412.786	-2.113.351.403	4.124.412.786
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			0	0	0	0
19. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-217	423	-217	423

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Giám đốc công ty



Nguyễn Văn Bổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

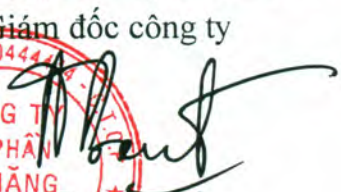
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		(2.113.351.403)	5.499.217.048
2.Điều chỉnh cho các khoản			11.436.672.083	133.493.952
- Khấu hao tài sản cố định	02	V05	4.379.368.770	659.712.063
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(935.571.798)	(561.572.874)
- Chi phí lãi vay	06	VI.18	7.992.875.111	35.354.763
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		9.323.320.680	5.766.204.952
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(6.492.811.948)	(9.282.009.984)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(19.237.727.140)	(707.866.222)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		4.293.091.844	(10.140.568.339)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		0	(178.830.815)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.878.927.081)	(4.158.305.621)
- Thuế thu nhập đã nộp	14	V.10	0	(2.002.846.634)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.067.282.975	428.180.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.049.160.530)	(1.156.182.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(21.974.931.200)	(21.432.224.967)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(97.300.000)	(3.453.448.759)
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400.000.000)	0
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	19.000.000.000
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.426.629	561.572.874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(447.873.371)	16.108.124.115
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49.750.705.537	9.448.153.346
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.041.687.701)	(7.064.181.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.709.017.836	2.383.972.097
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.286.213.265	(2.940.128.755)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	4.215.512.589	12.000.022.356
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	5.501.725.854	9.059.893.601

Sài Sơn, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng


Phan Quỳnh Anh

Giám đốc công ty


Nguyễn Văn Bổng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Chương Mỹ
- Nhà máy xi măng Nam Sơn

Địa chỉ

Chương Mỹ, Hà Nội
Chương Mỹ, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và bán xi măng
Sản xuất và bán clinker

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Dịch vụ du lịch

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08 năm

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại 31/03/2011 là giá trị quyền sử dụng đất với số tiền: 1.817.600 đồng, đã được khấu hao hết.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	3.345.580.496	1.638.261.180
Tiền gửi ngân hàng	2.156.145.358	2.577.251.409
	5.501.725.854	4.215.512.589

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	640.000.000	240.000.000
- Cho vay ngắn hạn	640.000.000	240.000.000
Cộng	640.000.000	240.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	77.118.592	8.035.756
Phải thu thuê thu nhập cá nhân	42.540.651	97.043.832
Phải thu khác	124.068.162.849	122.361.719.747
- Cho đối tác vay không lấy lãi	1.661.386.230	1.684.000.000
- Phải thu lãi cho Công ty CP Contrexim số 1 vay	16.202.000	-
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II(*))	122.344.726.481	120.631.027.096
- Phải thu khác	45.848.138	46.692.651
	124.187.822.092	122.466.799.335

(*): Dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm. Đây là dự án của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn. Theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn hai bên đã thống nhất giao toàn bộ dự án này cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn quản lý. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II có trách nhiệm chuyển vốn góp của các cổ đông và vốn vay cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn để thực hiện dự án này. Chi phí của dự án sẽ được tập hợp riêng và sẽ được Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn chuyển toàn bộ cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II khi dự án hoàn thành.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.675.854.486	13.998.251.138
Công cụ, dụng cụ	72.257.371	62.699.190
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.554.379.486	1.345.805.164
Thành phẩm	3.276.979.793	934.988.416
	35.579.471.136	16.341.743.908

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	386.312.479	399.018.779
	386.312.479	399.018.779

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	179.006.386.068	275.988.533.542	6.089.658.244	278.772.207	394.313.704	461.757.663.765
Số tăng trong kỳ	-	914.461.525	-	-	-	914.461.525
- Mua sắm mới	-	914.461.525	-	-	-	914.461.525
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	179.006.386.068	276.902.995.067	6.089.658.244	278.772.207	394.313.704	462.672.125.290
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.406.484.617	22.955.184.283	3.616.333.305	84.135.000	394.313.704	45.456.450.909
Số tăng trong kỳ	933.973.638	3.346.622.406	93.671.747	5.100.979	-	4.379.368.770
- Trích khấu hao	933.973.638	3.346.622.406	93.671.747	5.100.979	-	4.379.368.770
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
nhuợng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.340.458.255	26.301.806.689	3.710.005.052	89.235.979	394.313.704	49.835.819.679
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	160.599.901.451	253.033.349.259	2.473.324.939	194.637.207	-	416.301.212.856
Tại ngày cuối kỳ	159.665.927.813	250.601.188.378	2.379.653.192	189.536.228	-	412.836.305.611

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Đầu tư góp vốn HTX tín dụng Sài Sơn	5.000.000	5.000.000
	20.005.000.000	20.005.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2012 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	SX KD Xi măng, Clinker

10 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	50.224.305.537	12.090.454.835
- Vay ngân hàng	44.921.505.537	9.936.854.835
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)</i>	29.921.505.537	9.936.854.835
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng VIB Hà Đông (**)</i>	15.000.000.000	-
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên) (***)	5.302.800.000	2.153.600.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	16.613.601.390	31.038.434.256
	66.837.906.927	43.128.889.091

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(*): Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ký ngày 15/12/2011 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn vay từ tháng 12/2011 đến ngày 31/12/2012. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(**): Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng TMCP Quốc tế Hà Đông theo hợp đồng tín dụng hạn mức số DN003/HĐTD02-VIB019/12 ký ngày 18/01/2012 với mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất xi măng và clinker. Thời hạn hợp đồng hạn mức từ ngày 18/1/2012 đến ngày 18/7/2012. Lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng tại từng thời điểm giải ngân, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh VND kỳ hạn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB+ lãi biên theo quy định của VIB. Kỳ điều chỉnh lãi suất trên từng khế ước nhận nợ và/hoặc cách thức xác định lãi suất cho vay phải tuân thủ và chịu sự điều chỉnh theo đúng chính sách của VIB tại từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản.

(***): Công ty có chính sách huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong công ty với các mức lãi suất từ 6%/năm cho các khoản tiền gửi dưới 30 ngày; 15%/năm cho khoản tiền gửi đủ 30 ngày đến đủ 90 ngày, 17%/năm cho các khoản tiền gửi từ 91 ngày đến đủ 180 ngày và 18%/năm cho các khoản tiền gửi từ 181 ngày trở lên. Lãi sẽ được trả một lần khi trả nợ gốc. Hàng tháng lãi vay sẽ được trích trước vào chi phí với mức lãi suất cao nhất sau đó sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mức lãi suất được hưởng khi rút vốn.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.411.310.615	7.411.310.615
Thuế thu nhập cá nhân	239.177.779	194.192.328
Thuế VAT	602.950.079	-
Các loại thuế khác	710.977.539	710.977.539
	8.964.416.012	8.316.480.482

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	173.617.018	6.357.295.734
Trích trước tiền điện sản xuất	550.000.000	242.170.492
Trích trước tiền vận chuyển than cám	-	189.117.270
Trích trước tiền lương ông cổ vấn	-	36.000.000
Trích trước CP phải trả khác	944.452.892	
	1.668.069.910	6.824.583.496

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	239.866.970	207.078.468
Bảo hiểm xã hội	1.349.988.341	269.302.632
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.049.940.104	16.266.022.540
- Phải trả về cổ phần hoá	764.820.000	764.820.000
- Phải trả, phải nộp cho Xi măng Sài Sơn II	14.691.250.000	14.691.250.000
- Phải trả, phải nộp khác	6.830.095.265	169.939.563
- Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng	5.774.839	640.012.977
- Phải trả tiền cổ tức năm 2010	9.758.000.000	-
	33.639.795.415	16.742.403.640

14 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Phải trả Công ty CP Xi măng và XD Sài Sơn II tiền Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II (*)	48.025.000.000	48.025.000.000
- Phải trả dài hạn khác (**)	44.929.163.680	44.929.163.680
	92.954.163.680	92.954.163.680

(*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chuyển cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa hai bên. Theo đó, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II giao cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn quản lý toàn bộ dự án xây dựng Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm. Đồng thời, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II có trách nhiệm chuyển toàn bộ số vốn góp của các cổ đông và vốn vay ngân hàng cho Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn để thi công dự án này.

(**): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Hợp đồng này có hạn mức quy đổi ra VND là 70 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất thả nổi nhưng được xác định là lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu là 3%/năm

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	79.347.494.004	79.347.494.004
- Vay ngân hàng	79.347.494.004	79.347.494.004
	79.347.494.004	79.347.494.004

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

- Hợp đồng số DN056/HDDTD02-VIB019/07 ngày 09/07/2007 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại quốc doanh VIB với mục đích tài trợ vốn cho dự án xây dựng Nhà máy xi măng Nam Sơn với công suất thiết kế 315.000 tấn/năm. Hợp đồng này có hạn mức vay là 150 tỷ đồng. Thời gian cho vay là 6 năm, thời gian ân hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi áp dụng cho từng thời điểm giải ngân. Các khoản vay thuộc hợp đồng vay này được hỗ trợ 4% lãi suất của Nhà nước tối đa đến 31/12/2011 theo Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ngày 07/04/2009 của Ngân hàng Nhà nước.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của</u> <u>CSH</u> <u>VND</u>	<u>Thặng dư vốn cổ</u> <u>phần</u> <u>VND</u>	<u>Quỹ đầu tư phát</u> <u>triển</u> <u>VND</u>	<u>Quỹ dự phòng</u> <u>tài chính</u> <u>VND</u>	<u>Nguồn vốn</u> <u>đầu tư XD CB</u>	<u>Lợi nhuận chưa</u> <u>phân phối</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Số dư đầu năm	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	8.803.840.000	1.811.263	34.429.425.769	294.729.914.583
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(2.113.351.403)	(2.113.351.403)
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	9.758.000.000	9.758.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối kỳ này	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	8.803.840.000	1.811.263	22.508.074.366	282.808.563.180
							-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2012	Tỷ lệ	01/01/2012
Vốn góp của nhà nước	16,44%	16.044.650.000	16,44%	16.044.650.000
Vốn góp của đối tượng khác	83,56%	81.535.350.000	83,56%	81.535.350.000
Cộng	100%	97.580.000.000	100%	97.580.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.580.000.000	97.580.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	97.580.000.000	97.580.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	97.580.000.000	97.580.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.758.000	9.758.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.758.000	97.580.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.758.000	97.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.758.000	97.580.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.758.000	97.580.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	96.099.124.551	96.099.124.551
Quỹ dự phòng tài chính	8.803.840.000	8.803.840.000
	104.902.964.551	104.902.964.551

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Doanh thu bán thành phẩm	61.272.305.756	55.314.262.777
- Doanh thu bán hàng (*)	61.272.305.756	55.314.262.777
	61.272.305.756	55.314.262.777

(*): Doanh thu bán hàng từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012 đã giảm trừ giá trị của các khoản chiết khấu thương mại theo chính sách bán hàng của Công ty áp dụng với các khách hàng mua xi măng với khối lượng lớn

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	52.246.964.645	47.563.959.103
- Giá vốn hàng hoá đã bán	52.246.964.645	47.563.959.103
	52.246.964.645	47.563.959.103

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	935.571.798	561.572.874
	935.571.798	561.572.874

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Lãi tiền vay	7.992.875.111	35.354.763
	7.992.875.111	35.354.763

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.299.999
Chi phí nhân công	660.937.512	690.288.995
Chi phí khác bằng tiền	429.208.188	168.392.144
Cộng	1.090.145.700	859.981.138

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.824.412	19.384.877
Chi phí nhân công	1.297.664.467	1.194.550.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.161.014	2.568.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.545.453	105.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.663.649	66.150.402
Chi phí khác bằng tiền	1.184.311.506	1.061.364.102
Cộng	2.738.170.501	2.344.123.599

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.113.351.403)	5.499.217.048
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	(2.113.351.403)	5.499.217.048
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.374.804.262
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2011	-	1.374.804.262

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	<u>Văn phòng Công ty</u> VND	<u>Chi nhánh Chương Mỹ</u> VND	<u>Chi nhánh Nam Sơn</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	46.141.505.308	3.396.197.529	11.734.602.919	61.272.305.756
Giá vốn hàng bán	36.914.386.528	3.314.090.200	12.018.487.917	52.246.964.645
Lợi nhuận gộp	<u>9.227.118.780</u>	<u>82.107.329</u>	<u>(283.884.998)</u>	<u>9.025.341.111</u>

Kế toán trưởng



Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn ngày 20 tháng 04 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Văn Bổng

Số: 226/CV-CT
V/v: Giải trình chênh lệch trên 10%
LNST so với cùng kỳ năm ngoái

Sài Sơn, ngày 25 tháng 4 năm 2012

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Sài Sơn - huyện Quốc Oai - Tp Hà Nội
4. Điện thoại: 04.33679378 Fax: 04.33679379

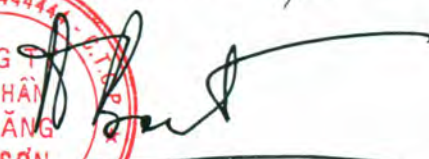
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân chủ yếu của chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý I năm 2012 trên 10% so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

+) Nguyên nhân chính: Nhà máy xi măng Nam Sơn – Chi nhánh công ty đi vào hoạt động từ tháng 11/2011. Trong những tháng đầu đi vào hoạt động, máy móc thiết bị của nhà máy chưa ổn định, công suất máy chưa cao, chi phí khấu hao và lãi vay lớn nên với sản lượng sản phẩm của nhà máy tạo ra chưa thể bù đắp được các chi phí đầu vào và sinh lời;

+) Giá cả nguyên vật liệu, vật tư đầu vào tăng cao đặc biệt là giá than, giá điện, xăng dầu, tiền lương, bảo hiểm dẫn đến chi phí sản xuất trong quý I năm 2012 tăng lên so với cùng kỳ;

+) Hiện nay trên thị trường có nhiều sản phẩm cùng loại cạnh tranh với sản phẩm của công ty nên việc tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn so với cùng kỳ năm ngoái; Để cạnh tranh và đẩy mạnh tiêu thụ, mở rộng thị trường, công ty có các chính sách điều chỉnh giá cho hợp lý, vì vậy một phần doanh thu của công ty bị cắt giảm so với cùng kỳ;

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY 

Nguyễn Văn Bổng